

TƯ TƯỞNG CỦA CÁC NHÀ NỮ QUYỀN THỂ KỶ XX-XXI VỀ VAI TRÒ SINH HỌC CỦA NỮ GIỚI VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

*THE IDEAS OF 20th-21st CENTURY FEMINISTS ON THE BIOLOGICAL ROLE
OF WOMEN AND THEIR SIGNIFICANCE FOR ACHIEVING GENDER EQUALITY
IN CONTEMPORARY VIETNAM*

HÀ HUYỀN HOÀI VÂN^(*)

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 05-3-2025 Ngày biên tập xong: 20-11-2025 Ngày duyệt đăng: 30-11-2025 Mã số: TCKH54-06-2025 ISSN: 2525 – 2429</p> <p>Từ khóa: vai trò sinh học; giới; nữ giới; bình đẳng giới. Key words: biological role; gender; women; gender equality.</p>	<p>Theo các nhà nữ quyền thế kỷ XX-XXI, vai trò sinh học không phải là một định mệnh tất yếu, mà là một công cụ được xã hội sử dụng để duy trì bất bình đẳng giới. Bản chất sinh học, thay vì là một yếu tố tự nhiên thuần túy, đã bị xã hội hóa và trở thành nền tảng cho những định kiến và hệ tư tưởng phục vụ quyền lực nam giới. Để hướng tới bình đẳng giới thực sự, cần phải vượt qua sự giới hạn của vai trò sinh học và công nhận nữ giới như những chủ thể tự do và bình đẳng. Trong bối cảnh hiện đại, đặc biệt tại Việt Nam, tư tưởng này không chỉ góp phần thúc đẩy sự tiến bộ về quyền con người mà còn đặt nền tảng cho một xã hội công bằng, nhân văn nơi mà giá trị cá nhân không bị định hình bởi những giới hạn sinh học hay định kiến xã hội.</p> <p>ABSTRACT: According to 20th-21st century feminists, biological roles are not an inevitable destiny but rather a tool employed by society to sustain gender inequality. Biology, instead of being a purely natural factor, has been socialized and transformed into a foundation for prejudices and ideologies that serve patriarchal power structures. To achieve genuine gender equality, it is imperative to transcend the limitations imposed by biological roles and recognize women as free and equal subjects. In the modern context, particularly in Vietnam, this perspective not only advances the progress of human rights but also establishes the groundwork for a just and humane society, where individual value is no longer confined by biological constraints or social prejudices.</p>

^(*) NCS. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, gvhoaiivan@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vai trò sinh học của nữ giới là những chức năng và đặc điểm tự nhiên liên quan đến cơ thể và sinh lý như: Khả năng mang thai, sinh sản và nuôi dưỡng con cái, nó được xem như một yếu tố then chốt trong việc xác định vị trí và vai trò của nữ giới trong xã hội. Các nhà nữ quyền thế kỷ XX-XXI như: Simone de Beauvoir (1908-1986), Luce Irigaray, Kate Millett (1934-2017), Shulamith Firestone (1945-2012) và Judith Butler đưa ra những phân tích sâu sắc nhằm mở rộng tự do cá nhân vượt lên trên những ràng buộc về vai trò sinh học của nữ giới. Qua sự phân tích các tư tưởng nữ quyền về vai trò sinh học của nữ giới không chỉ hiểu như những đặc điểm tự nhiên mà trở thành công cụ cho sự áp bức, kỳ thị và bất bình đẳng giới trong suốt chiều dài lịch sử. Nghiên cứu về vai trò sinh học của nữ giới để thấy được sự áp bức và bất bình đẳng giới, từ đó giúp chúng ta thực hiện bình đẳng giới và giải phóng nữ giới trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng trong bối cảnh đương đại.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm cơ bản

Theo Simone de Beauvoir (1908-1986), vai trò sinh học của nữ giới không phải là một định mệnh, các đặc điểm sinh học chỉ trở thành phương tiện để xã hội áp đặt sự bất bình đẳng giới, biến nữ giới thành “Người Khác” (The Other). Monique Wittig (1935-2003) cho rằng, vai trò sinh học không phải là một yếu tố bẩm sinh. Wittig khẳng định, các khái niệm như “nữ giới” hay “giới tính” chỉ tồn tại trong những thiết chế xã hội mang tính áp bức, đặc biệt là trong hệ thống gia trưởng và dị tính luyến ái. Cùng quan điểm trên, Judith Butler (1956 -) lập luận, vai trò sinh học không phải là một thực thể cố định hay bản chất tự nhiên mà nó chính là những thực hành xã hội, thông qua sự lặp lại và biểu hiện, đã biến thân thể mang giới tính thành sản phẩm của các cấu trúc quyền lực. Như vậy, vai trò sinh học là những chức

năng và đặc điểm tự nhiên liên quan đến cơ thể và sinh lý như: Khả năng mang thai, sinh sản và nuôi dưỡng con cái, vốn được xem là thuộc tính tự nhiên của giới tính và bất biến trong các quan điểm truyền thống. Vai trò sinh học không đơn thuần là hiện tượng sinh học tự nhiên, mà còn được đặt trong mối quan hệ với các cấu trúc xã hội, văn hóa và quyền lực.

Khái niệm *Giới* (Gender) được Ann Oakley lần đầu tiên đưa vào xã hội học năm 1972 để phân biệt với khái niệm *Giới tính* (Sex) [8, tr.250-251]. Sau đó, chính Simone de Beauvoir đã phân biệt giữa *giới tính* và *giới*. Beauvoir không dùng từ *giới* thay cho *giới tính* trong “*Giới tính thứ hai*”, nhưng bà đã làm rõ sự khác biệt này: Đặc trưng sinh học không quyết định số phận và lời giải thích của bà về giới khác biệt với giới tính hay sinh học, vẫn còn ảnh hưởng đến diễn ngôn nữ quyền ngày nay. Như vậy “*Giới* chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội. *Giới tính* chỉ các đặc điểm sinh học của nam, nữ” [1, tr.9]. Như vậy, bản chất tự nhiên không quyết định được bản chất xã hội của con người. Do đó, *giới* là một khái niệm đa chiều, không chỉ giới hạn ở sinh học mà còn bao gồm các yếu tố văn hóa, xã hội và cá nhân, ảnh hưởng sâu sắc đến sự trải nghiệm và tương tác của con người trong xã hội.

“*Nữ giới*” hay “phụ nữ” là một khái niệm phức tạp, được định nghĩa và hiểu theo nhiều góc độ khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh văn hóa, xã hội và triết học. Simone de Beauvoir trong tác phẩm “*Giới tính thứ hai*” đã lập luận, “Phụ nữ không sinh ra đã là phụ nữ, mà trở thành phụ nữ” (“One is not born, but rather becomes, a woman”). Điều này ám chỉ nữ tính là một cấu trúc xã hội được xây dựng qua thời gian và bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các yếu tố quyền lực, văn hóa và tư tưởng. “*Nữ giới*” không chỉ là một khái niệm cố định, nó mang trong mình sự biến đổi và đa dạng, phản ánh những thay đổi về nhận thức và tư tưởng trong xã hội qua từng thời kỳ lịch sử. Nữ giới là

“Giới tính thứ hai”, Beauvoir lập luận, “Trong xã hội, nữ giới bị coi là “giới tính thứ hai”, nghĩa là họ không phải là “chủ thể” mà là “khách thể” – tồn tại phụ thuộc vào nam giới. Đây là một sự bất bình đẳng cơ bản đã thấm nhuần trong văn hóa và lịch sử nhân loại. Theo Engels, việc chuyển từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền là “một thất bại lịch sử lớn của giới nữ”. Nữ giới là một “Người Khác”, tức là nói giữa hai giới, không có quan hệ tương hỗ: là Đất, là Mẹ, là Nữ thần, phụ nữ không phải là một đồng loại của đàn ông; quyền lực của giới nữ được khẳng định ở phía bên kia giới người (règne humain): vì vậy, nữ giới nằm ngoài giới này. Xã hội luôn luôn là một xã hội nam tính; chính quyền luôn luôn trong tay đàn ông” [4, tr.56]. Như vậy, theo Beauvoir “nữ giới” không phải là một hiện thực tự nhiên, mà là một khái niệm xã hội được xây dựng dựa trên sự so sánh với nam giới. Nữ giới không có bản chất tự nhiên cố định mà bản chất đó được xã hội quy định trong mối tương quan với nam giới. Theo Beauvoir: “*Không có số phận sinh học, tâm lý hay kinh tế nào xác định nhận dạng phụ nữ trong xã hội; mà toàn bộ nền văn minh đã tạo nên “nữ tính” như là sản phẩm trung gian giữa người đàn ông và người đàn ông bị thiếu hoạn*” [5, tr.283]. Sự tồn tại của nữ giới không mang ý nghĩa tự thân, mà chỉ có ý nghĩa khi so sánh với nam giới, một quan niệm phổ biến được củng cố thêm bởi lý thuyết phân tâm học của Sigmund Freud (1856-1939) và Jacques Lacan (1901-1981). Các nhà phân tâm học cho rằng, nữ giới không có bộ phận sinh dục nam, do đó bị xem là những người đàn ông khiếm khuyết. Mặc cảm Oedipus của Freud, cùng với lý thuyết về Trật tự tượng trưng và chủ nghĩa Duy dương vật của Lacan, đã nhấn mạnh, giới nữ là “thứ bậc hạng hai” và gán cho họ những vai trò và trách nhiệm nhất định. Beauvoir phân đối trực diện các quan niệm này, chỉ ra “nữ tính” không phải là một điều tự nhiên, mà là một sản phẩm của nền văn minh.

Bà nhấn mạnh: “*Một lần nữa, cần nhắc lại rằng trong cộng đồng nhân loại, không hề có gì là tự nhiên hết, vì cũng như những người khác, phụ nữ là một sản phẩm của nền văn minh...*” [5, tr.317]. Phân tích của bà phê phán mạnh mẽ các lý thuyết truyền thống, đồng thời nhấn mạnh nữ giới, giống như mọi cá nhân khác, được hình thành bởi các yếu tố xã hội và văn hóa chứ không phải tự nhiên.

Từ phân tích trên, chúng ta rút ra được những đặc điểm chính của *bình đẳng giới*: 1) Nữ giới và nam giới có cơ hội ngang nhau để tiếp cận giáo dục, việc làm và các vị trí lãnh đạo trong xã hội. Không có sự hạn chế hoặc ưu tiên dựa trên giới tính trong việc tham gia các hoạt động xã hội, chính trị hoặc kinh tế; 2) Cả hai giới đều được hưởng các quyền cơ bản, bao gồm quyền bầu cử, quyền lao động, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do cá nhân. Đảm bảo sự công bằng trong việc tiếp cận tài nguyên và phúc lợi xã hội; 3) Thừa nhận rằng nam giới và nữ giới có thể có nhu cầu, khả năng và mong muốn khác nhau, nhưng những khác biệt này không phải là cơ sở để phân biệt đối xử. Đánh giá cao vai trò của mỗi giới trong việc xây dựng và phát triển xã hội; 4) Xóa bỏ các quan niệm và chuẩn mực xã hội áp đặt những vai trò cố định cho nam giới và nữ giới.

Sau Hội nghị Liên hợp quốc lần thứ tư về nữ giới họp ở Bắc Kinh năm 1995, quan điểm về giới đã có bước phát triển mới về lý luận. Biểu hiện rõ nhất ở đây là việc làm sáng tỏ mục đích và phương tiện: Công bằng giới (Gender Equity), sự công bằng đối với nữ và nam là phương tiện để đạt mục đích bình đẳng giới, sự ngang bằng về vị thế xã hội. “*Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó*” [2, tr.9]. Bình đẳng về quyền và tự do giữa hai giới là vấn đề cần đạt tới.

Như vậy, *bình đẳng giới* có nghĩa là tất cả các cá nhân, bất kể giới tính, được trao cơ hội và quyền lợi như nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống: gia đình, giáo dục, lao động, kinh tế, chính trị và văn hóa. Bình đẳng giới không chỉ đơn thuần là sự phân chia quyền lợi đồng đều mà còn bao hàm sự tôn trọng, công nhận và bảo vệ những khác biệt tự nhiên giữa các giới mà không dẫn đến phân biệt đối xử.

2.2. Tư tưởng của các nhà nữ quyền thế kỷ XX-XXI về vai trò sinh học của nữ giới

Quan điểm truyền thống cho rằng, nữ giới được xác định bởi khả năng sinh sản và các vai trò liên quan đến gia đình. Theo Simone de Beauvoir, xã hội sử dụng những đặc điểm vai trò sinh học này để biện minh cho sự áp bức và lệ thuộc của nữ giới, làm giảm giá trị của họ xuống thành những cá thể gắn liền với chức năng sinh sản và chăm sóc gia đình. Bà phản biện: *“Những sự kiện sinh học trên đây là cực kỳ quan trọng: chúng giữ trong lịch sử phụ nữ một vai trò hàng đầu và là một yếu tố chủ yếu của vị trí người phụ nữ... Nhưng chúng tôi phủ nhận tư tưởng cho rằng chúng tạo cho phụ nữ một số phận bất di bất dịch. Chúng không đủ để xác định một trật tự thứ bậc về giống; không giải thích vì sao phụ nữ là “Người Khác”; không buộc người phụ nữ mãi mãi giữ vai trò phụ thuộc của họ”* [4, tr.24].

Nhiều nhà nữ quyền thế kỷ XXI đồng tình với những luận điểm này của Beauvoir về sự định nghĩa nữ giới qua vai trò sinh học. Với quan điểm của Judith Butler, *“Thân thể mang giới tính là một tập hợp các thực hành mang tính lịch sử cụ thể, nhằm tạo ra ảo tưởng về một chủ đề có giới tính, từ đó biến thân thể tự nhiên trở thành hiệu quả của những thực hành này”* (*“The gendered body is a set of historically specific practices that work to produce the illusion of a gendered subject, thus rendering the natural body an effect of these practices”*) [6, tr.9]. Butler cho rằng, giới tính là một kết quả của các hành vi, biểu hiện xã hội

được lặp đi lặp lại. Cùng với hai quan điểm trên, Irigaray trong tác phẩm *“This sex which is not one”* cho rằng, *“Phụ nữ không tồn tại như một thực thể độc lập, mà được xây dựng như “Kẻ Khác” trong mối quan hệ với nam giới.”* (*“The woman does not exist as such, but is constructed as other in relation to man”*) [9, tr.26]. Irigaray đồng quan điểm với Beauvoir và Butler, cho rằng, nữ giới không phải là một thực thể độc lập mà bị xã hội gán cho vai trò “khác biệt”, không phải là chủ thể tự do mà luôn bị liên kết và so sánh với nam giới. Cả ba nhà nữ quyền trên đều cho rằng, giới tính không phải là bản chất tự nhiên mà là kết quả của những thiết chế xã hội và chỉ ra rằng nữ giới bị định nghĩa qua sự khác biệt sinh học và vai trò sinh sản.

Xã hội không thể định nghĩa nữ giới qua bản chất sinh học mà còn phải tuân theo một “bản chất thứ hai” là những tập tục, định kiến, chịu sự chi phối của các giá trị và luật lệ xã hội. Do đó, sức mạnh cơ bắp của nam giới không tự động tạo ra quyền lực nếu không có sự tôn trọng hoặc sợ hãi đối với nữ giới. Beauvoir dẫn chứng, *“... sinh học không đủ để giải đáp câu hỏi chúng ta đang quan tâm: Vì sao phụ nữ là “Người Khác” (L'Autre)?”* [4, tr.29]. Một điểm nổi bật nữa của Beauvoir là vai trò giới không phải là một điều tự nhiên qua vai trò sinh học, mà là một sự kiến tạo xã hội. “Nữ tính” không phải là kết quả của bản chất sinh học tự nhiên mà là sản phẩm của các điều kiện lịch sử và xã hội. Bà nổi tiếng với câu nói: *“Người ta sinh ra không phải đã là phụ nữ, mà trở thành phụ nữ”* (*“On ne naît pas femme: on le devient.”*) (*“One is not born, but rather becomes, a woman”*) [4, tr.13]. Đây được xem như một tuyên ngôn nữ quyền mà nhiều nhà nữ quyền khác đồng tình ủng hộ. Wittig, trong tác phẩm *“The Straight Mind and Other Essays”*, *“Lesbian không phải là phụ nữ, nhưng họ là phụ nữ theo cách mà xã hội định nghĩa về phụ nữ, tức là, theo nghĩa xã hội”*. (*“Lesbians are*

not women, but they are women in the way that society defines women, that is, socially) [11, tr.142]. Wittig cũng đồng tình với quan điểm của Beauvoir, giới tính không phải là yếu tố bẩm sinh, mà được xã hội định nghĩa. Với quan điểm của Judith Butler, “*Giới tính không phải là một hành động duy nhất, cũng không phải là một thực thể duy nhất, mà là sự lặp lại một nghi lễ, không có nguồn gốc, không có ngoại vi, không có kết thúc và không có định nghĩa thực sự*”. (“*Gender is not a singular act, nor is it a singular thing, but a repetition and a ritual, which has no origin, no outside, no end, no real definition*”) [6, tr.173]. Butler khẳng định, giới tính không phải là một thực thể bẩm sinh mà là kết quả của các hành động lặp đi lặp lại trong xã hội. Tương tự với Beauvoir và Wittig, Butler chỉ ra giới tính là một cấu trúc xã hội hơn là một đặc điểm tự nhiên. Trong Tác phẩm *The Dialectic of Sex: The Case for Feminist Revolution* (1970) (*Biện chứng giới tính*) của Shulamith Firestone (1945-2012), sinh học là nguyên nhân căn bản dẫn đến bất bình đẳng giới. Theo Firestone, “*Trung tâm của sự áp bức đối với nữ giới nằm ở vai trò mang thai và nuôi dưỡng con cái của họ. Và con đường duy nhất để phá vỡ sự áp bức này không chỉ là lật đổ chủ nghĩa tư bản, mà còn phải triệt tiêu chính cấu trúc của gia đình sinh học*” (“*The heart of women’s oppression is her childbearing and child-rearing roles. And the only way to break that oppression is to overthrow not just capitalism but the biological family itself*”) [7, tr.11]. Firestone cho rằng, chính sinh học, đặc biệt là khả năng sinh sản là nguyên nhân gốc rễ của bất bình đẳng giới. Bà kêu gọi giải phóng nữ giới khỏi chức năng sinh sản thông qua công nghệ như sinh sản nhân tạo.

Vai trò sinh học, vốn được xem là yếu tố tự nhiên và không thể thay đổi, đã trở thành một công cụ để xã hội duy trì sự bất bình đẳng giới. Tuy nhiên, các nhà nữ quyền thế kỷ XX-XXI đã phê phán sự tự nhiên hóa vai trò giới và

khẳng định rằng sinh học không phải là định mệnh. Dù tiếp cận từ những góc độ khác nhau, từ quan niệm hiện sinh của Simone de Beauvoir, đến cách mạng sinh học của Shulamith Firestone hay lý thuyết biểu diễn giới của Judith Butler, tất cả đều hướng tới việc giải phóng nữ giới khỏi những ràng buộc về vai trò truyền thống, đồng thời mở rộng không gian tự do cá nhân. Sự khác biệt trong cách tiếp cận của các nhà nữ quyền không chỉ phản ánh sự đa dạng về góc nhìn mà còn cho thấy những giới hạn của từng lập luận. Trong khi Beauvoir tập trung vào việc giải cấu trúc ý thức xã hội, Firestone lại đi xa hơn với đề xuất thay đổi cả nền tảng sinh học bằng công nghệ. Friedan nhấn mạnh giáo dục và công việc, Butler chỉ ra vai trò sinh học thực chất là sản phẩm của những cấu trúc quyền lực xã hội.

Trong suốt chiều dài lịch sử, nữ giới bị coi là “Người Khác” (the Other), một thực thể phụ thuộc vào nam giới, bị định nghĩa không phải bởi những phẩm chất độc lập, tự chủ, mà bởi vai trò sinh học như mẹ, vợ và người tình. Điều này khẳng định rằng, giá trị của nữ giới nằm ở khả năng sinh sản và chăm sóc, một sự áp đặt không chỉ làm giảm giá trị của họ mà còn làm mất đi tự do và khả năng phát triển cá nhân, tước đi quyền được sống như những cá thể độc lập, tự quyết định số phận của mình. Thay vì chỉ được nhìn nhận qua lăng kính sinh học, nữ giới phải được công nhận như những chủ thể tự do, có khả năng và quyền định nghĩa bản thân vượt ra ngoài những khuôn khổ sinh học hạn hẹp.

Từ những phân tích trên không chỉ cung cấp một nền tảng triết học vững chắc để hiểu về vai trò sinh học của nữ giới mà còn là lời kêu gọi hành động để đạt được bình đẳng giới thực sự. Triết lý về sự giải phóng con người của các nhà nữ quyền thế kỷ XX-XXI không chỉ dừng lại ở lý thuyết mà còn mở ra những hướng đi mới cho chính sách xã hội và giáo dục. Văn bản của Liên hợp quốc đã nói rõ: “*Bình đẳng về giới là nam nữ được công nhận có vị thế xã hội*

ngang nhau, có những điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ các quyền con người, có cơ hội như nhau để đóng góp và hưởng lợi từ sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của đất nước” [10]. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ là một nội dung cơ bản của Luật Nhân quyền quốc tế. Phân tích vai trò sinh học của giới nữ qua sự so sánh đối chiếu của các nhà nữ quyền thế kỷ XX-XXI cho chúng ta thấy tính nhân văn trong quá trình hiện thực hóa bình đẳng giới. Kế thừa truyền thống tư tưởng, tinh hoa văn hóa nhân loại, Việt Nam là một trong những nước đầu tiên đã ký vào Công ước Cedaw, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với giới nữ. Sau 79 năm (1946-2025) thực hiện quyền bình đẳng nam nữ, từ quan điểm tư tưởng của Đảng và Nhà nước đến các quy định có liên quan đã có sự đánh giá cao vai trò của giới nữ, động viên họ tham gia vào quá trình phát triển xã hội. Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn nhiều vấn đề cần quan tâm, giải quyết trong thực hiện quyền của giới nữ ở Việt Nam. Trên thực tế, khoảng cách giới, bất bình đẳng về giới, sự phân biệt đối xử với nữ giới vẫn còn tồn tại trong đời sống xã hội như: Cơ hội việc làm thấp, trình độ nhận thức của bộ phận lớn nữ giới bị hạn chế, nữ giới phải song song đảm nhiệm gánh nặng lao động gia đình và xã hội. Sự tiếp cận về vai trò sinh học của nữ giới qua một vài đối sánh của các nhà nữ quyền thế kỷ XX-XXI để rút ra ý nghĩa trong hành trình hướng tới sự công bằng và bình đẳng giới trong đó có Việt Nam. Góp phần thực hiện thành công Nghị quyết số 28/NQ-CP về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ Việt Nam [1].

3. KẾT LUẬN

Vai trò sinh học của nữ giới qua tư tưởng của các nhà nữ quyền thế kỷ XX-XXI, đặc biệt là Simone de Beauvoir, Beauvoir lập luận rằng, nữ giới không sinh ra đã là phụ nữ, mà trở thành phụ nữ qua các điều kiện xã hội và văn hóa áp đặt. Điều này cho thấy vai trò sinh học

không phải là một định mệnh mà là công cụ bị xã hội lợi dụng để duy trì bất bình đẳng giới. Chính quan điểm này đã cung cấp một nền tảng triết học sâu sắc, giúp ta nhận diện và rút ra những giá trị đóng góp quan trọng trong quá trình thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là sau Hội nghị Liên hợp quốc lần thứ tư về nữ giới tại Bắc Kinh năm 1995. Sự phát triển lý luận về bình đẳng giới đã tạo ra một nền tảng vững chắc cho việc thúc đẩy quyền lợi của nữ giới. Quan điểm này khẳng định rằng bình đẳng giới không chỉ đơn thuần là sự ngang bằng về vị thế xã hội mà còn là việc tạo điều kiện cho cả nam và nữ phát huy năng lực của mình, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng. Việc hiểu rõ sự tha hóa và áp bức mà nữ giới trải qua giúp nâng cao nhận thức xã hội về những bất công này, từ đó thúc đẩy hành động cần thiết để thay đổi. Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với thế giới, việc áp dụng tư tưởng nữ quyền cũng mở ra hướng đi mới cho chính sách xã hội và giáo dục. Thứ nhất, việc hiểu rõ vai trò sinh học không phải là định mệnh mà là công cụ bị xã hội lợi dụng để duy trì bất bình đẳng giới sẽ giúp Việt Nam xây dựng các chính sách xã hội tiến bộ hơn, tránh các định kiến và rào cản sinh học trong việc hoạch định chính sách và quản lý nguồn nhân lực. Thứ hai, nhận thức rõ rằng giới tính và vai trò giới là sản phẩm của các cấu trúc xã hội, chúng ta sẽ dễ dàng hơn trong việc thúc đẩy các chương trình giáo dục nhằm thay đổi nhận thức xã hội về vai trò của nữ giới và nam giới, qua đó giúp xóa bỏ những định kiến văn hóa lâu đời tại Việt Nam. Để thực hiện những ý nghĩa trên, các việc làm cụ thể cần được triển khai như sau: 1) Về mặt chính sách và pháp luật, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý như Luật Bình đẳng giới 2006, “*Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và xã hội. Nam, nữ không được phân biệt đối xử về giới...*” [2, tr.2]. Luật bình đẳng giới là văn bản pháp luật

cơ bản quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung đảm bảo bình đẳng giới phải thực hiện một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: Chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, lao động, hôn nhân và gia đình... [3]. Các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành, gồm nghị định, thông tư, quyết định, công văn hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, để bảo đảm rằng không có bất kỳ sự phân biệt nào dựa trên giới tính, đặc biệt là trong các lĩnh vực lao động, việc làm và chính trị... [3]. Cụ thể, cần xây dựng thêm các quy định nghiêm khắc để xử lý vi phạm về bình đẳng giới, đảm bảo quyền lợi lao động và nghỉ thai sản của nữ giới; 2) Trong lĩnh vực giáo dục và truyền thông, cần tăng cường các chương trình giáo dục giới tính và giáo dục về bình đẳng giới ngay từ cấp tiểu học, giúp thế hệ trẻ hiểu rõ rằng khả năng và vai trò của một cá nhân không nên bị giới hạn bởi giới tính hay các đặc điểm sinh học. Các cơ quan truyền thông phải chủ động loại bỏ các nội dung mang tính định kiến giới, xây dựng

các chương trình truyền thông tích cực nhằm khuyến khích và tôn vinh các hình mẫu nữ giới thành công trong các lĩnh vực truyền thông được cho là của nam giới như chính trị, khoa học công nghệ, và lãnh đạo doanh nghiệp; 3) Việt Nam cũng cần xây dựng các chính sách hỗ trợ và khuyến khích sự tham gia của nữ giới vào các vị trí lãnh đạo và quản lý cao cấp, như áp dụng các chính sách ưu tiên trong tuyển dụng và bổ nhiệm nữ giới vào các vị trí lãnh đạo tại các tổ chức, cơ quan nhà nước và doanh nghiệp tư nhân; 4) Đặc biệt, cần chú trọng vào các chương trình xã hội giúp giảm bớt gánh nặng kép mà nữ giới đang phải đối mặt, chẳng hạn như mở rộng các dịch vụ chăm sóc trẻ em và người cao tuổi, tạo điều kiện để nữ giới có thể cân bằng tốt hơn giữa trách nhiệm gia đình và công việc xã hội. Việc thực hiện các giải pháp này sẽ giúp hiện thực hóa bình đẳng giới tại Việt Nam, đưa lý luận nữ quyền từ tư tưởng trở thành các hành động cụ thể, góp phần xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và nhân văn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ (2021), *Nghị quyết số 28/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030*.
- [2] Quốc Hội (2006), *Luật bình đẳng giới* (Luật số 73/2006/QH11), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3] Quốc Hội (2011), *Luật bình đẳng giới và văn bản hướng dẫn thi hành* (Tái bản có bổ sung), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4] Beauvoir, Simone de (1996a), *Giới nữ* (2 tập) (Nguyễn Trọng Định và Đoàn Ngọc Thanh dịch), tập 1, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
- [5] Beauvoir, Simone de (2011), *The Second Sex*, New York: A Division of Random House.
- [6] Butler, J (1990), *Gender Trouble: Feminism and the Subversion of Identity*, Routledge Press, New York Oxford.
- [7] Firestone, S (1970), *The Dialectic of Sex: The Case for Feminist Revolution*, William Morrow & Company, Published in United States.
- [8] Gordon Marshall (1998), *Oxford Dictionary of Sociology*, New York Oxford University Press.
- [9] Irigaray, L (1997), *This Sex Which Is Not One*, Cornell University Press, Published in United States.
- [10] UN Women (2022), *Handbook on gender mainstreaming for gender equality results*, United Nations.
- [11] Wittig, M (1992), *The Straight Mind and Other Essays*, Beacon Press, located in the United States.